TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 595/2024/HC-PT
Ngày: 19-6-2024
"*V/v khiếu kiện Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và Quyết định giải quyết khiếu nại*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

***- Thư ký phiên toà*:** ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 06/2024/TLPT- HC ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc *"Khiếu kiện Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và Quyết định giải quyết khiếu nại"*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 118/2023/HC-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1863/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện*: bà Lê Hoàng Diệp T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số C, đường T, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

1. Ông Nguyễn Thái B, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số A Ni Sư H, phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Ông Hồ Bình Đ, sinh năm 1977. Địa chỉ: 2 B, Phường E, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người bị kiện*: Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Trụ sở: Số D, đường C, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê Quốc T1 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Quang L - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Trụ sở: Số D, đường C, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê Quốc T1 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Đặng Lê Nguyên V, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số B, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Lê Nguyên V: Ông Đoàn Việt T2, sinh năm 1978 và ông Nguyễn Duy P, sinh năm 1984. Cùng địa chỉ: Số H, đường B, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (cả 2 đều có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đặng Lê Nguyên V: Luật sư Trương Thị H – Văn phòng Luật sư Trương Thị H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ: Số H, đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Công ty Cổ phần T5. Địa chỉ: Số A, đường N, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị Thu T3, sinh năm 1985 - Tổng Giám đốc (vắng mặt).

4. Công ty TNHH S. Địa chỉ: Tầng H, 57-59, đường H, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật:

- Ông Đặng Nam P1, sinh năm 1968 – Chủ tịch Hội đồng thành viên (vắng mặt).

- Ông Phạm Quốc Q, sinh năm 1979 – Tổng Giám đốc (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện, người khởi kiện bà Lê Hoàng Diệp T *và người đại diện trình bày:*

Bà Lê Hoàng Diệp T và ông Đặng Lê Nguyên V là vợ chồng theo giấy đăng ký kết hôn ngày 10/11/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố B. Đến năm 2019 thì

ly hôn theo Bản án phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời gian hôn nhân của hai người còn tồn tại ông V và bà T có tài sản chung là diện tích đất tại xã B và xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào nội dung Bản án số 39/2019/HNGĐ-PT thì bà T và ông V chưa phân chia diện tích đất này. Đến thời điểm hiện nay vẫn còn là tài sản chung của hai người.

Ngày 25/02/2011, Ủy ban nhân dân thành phố P (trước đây là huyện P) ra Quyết định số 1986/QĐ-UBND và Quyết định số 1990/QĐ-UBND thu hồi của ông Đặng Lê Nguyên V 93.528,51m^2 đất nông nghiệp tại ấp R, xã B để thực hiện Dự án Khu D tại xã B, thành phố P.

Dự án này do Công ty Trách nhiệm hữu hạn S làm chủ đầu tư.

Sau khi ra hai Quyết định thu hồi Ủy ban nhân dân thành phố P có ra hai Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho ông V. Tại đơn khởi kiện bà T chỉ nêu được Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích đất 43.305,74m^2. Đồng thời bà T có nêu đối với diện tích đất 51.382,57m^2 thì Ủy ban nhân dân thành phố P ra Quyết định bồi thường, hỗ trợ với số tiền là 9.439.668.100 đồng nhưng không nêu số Quyết định. Sau khi Ủy ban nhân dân thành phố P nộp tài liệu, chứng cứ xác định Ủy ban nhân dân thành phố P đã ra Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 bồi thường, hỗ trợ diện tích đất 51.382,57m^2 đất cho ông Đặng Lê Nguyên V.

Ngoài nội dung khởi kiện nêu trên bà T còn khởi kiện đối với các Quyết định liên quan đến diện tích đất tại ấp R, xã G, thành phố P. Tại thời điểm thụ lý Tòa án xác định diện tích đất của ông V bị thu hồi tại ấp R để thực hiện Dự án Khu D có chủ đầu tư là Công ty Cổ phần T5 (gọi tắt là Công ty T6.TC). Sau đó phía Công ty T5 đã cung cấp cho Tòa án Văn bản ủy quyền ngày 08/8/2007 xác định Công ty trách nhiệm hữu hạn N là chủ đầu tư Dự án. Khu du lịch sinh thái N1, Công ty T.T.C chỉ là người được ủy quyền thực hiện Dự án nên đại diện của bà T đề nghị Tòa án tách nội dung khiếu kiện hủy hai Quyết định thu hồi đất số 556/QĐ-UBND, Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 15/01/2014 và Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 14/32014 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Đặng Lê Nguyên V thành vụ kiện khác để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ.

Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các Quyết định thu hồi đất số 1986/QĐ-UBND và Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi đất của ông Đặng Lê Nguyên V để thực hiện Dự án Khu D tại xã B và hai Quyết định bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của ông Đặng Lê Nguyên V số 2006/QĐ-UBND và Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện Ủy ban nhân dân thành phố P *có ý kiến đối với đơn kiện của bà* Lê Hoàng Diệp T *tại Văn bản số 454/UBND –NCPC ngày 08/6/2022 như sau:*

Ủy ban nhân dân thành phố P thu hồi đất của ông Đặng Lê Nguyên V tại các Quyết định số 1998/QĐ-UBND và Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 để thực hiện Dự án Khu du lịch Làng C tại xã B nhằm mục đích lợi ích quốc gia, công cộng và phát triển kinh tế được thực hiện đúng theo trình tự thủ tục quy định tại các Điều 38, Điều 40 Luật Đất đai năm 2003; điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Điều 52, Điều 53 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ về thẩm quyền ra Quyết định đã thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đất đai năm 2003.

Đối với các Quyết định bồi thường đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

Về nội dung: Ủy ban nhân dân thành phố P xác định bà Lê Hoàng Diệp T không có quyền khởi kiện đối với các Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất. Vì đối tượng điều chỉnh của các Quyết định nêu trên là ông Đặng Lê Nguyên V, không điều chỉnh đối với bà Lê Hoàng Diệp T nên các Quyết định này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Theo nội dung của Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và lời trình bày của bà T trong đơn khởi kiện thì Tòa án chưa xác định diện tích đất bị thu hồi tại các Quyết định số 1986/QĐ-UBND và Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 là tài sản chung của bà T và ông V.

Về thời hiệu khởi kiện: Các Quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đều đã được tống đạt hợp lệ cho ông V từ năm 2011. Ngày 19/8/2011 ông V đã ký giấy đồng ý cho bà T thay mặt và nhân danh của ông để liên hệ các Cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục khiếu nại về bồi thường đất đai đối với hai thửa đất bị thu hồi tại B. Vì vậy có căn cứ xác định bà T đã biết việc Ủy ban nhân dân thành phố P thu hồi đất và ra các Quyết định bồi thường, hỗ trợ đối với ông V tại xã B từ năm 2011. Đồng thời, vào ngày 08/5/2012 ông V đã ký thư kiến nghị yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố P xem xét giải quyết kkhiếu nại về giá bồi thường và đã được giải quyết tại Quyết định số 5199/QĐ-UBND và Quyết định số 5201/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm g, điểm h khoản 1 Điều 143 Luật tố tụng hành chính.

Ủy ban nhân dân thành phố P2 Q1 có cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án, ngoài Quyết định giải quyết khiếu nại số 5201/QĐ-UBND còn có Quyết định số 1599/QĐ-UBND cùng ngày 24/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Lê Nguyên V.

Xét thấy hai Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P là Quyết định có liên quan trong vụ kiện nên theo yêu cầu các đương sự Tòa án đã Thông báo đưa Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P*:* Đã nhận Thông báo về việc đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng và các văn bản khác, nhưng không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại.

Đến ngày 01/8/2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu xem xét tính hợp pháp của hai Quyết định giải quyết khiếu nại như sau:

Xác định việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ra hai Quyết định giải quyết khiếu nại đối với yêu cầu nâng giá bồi thường diện tích đất bị thu hồi của ông Đặng Lê Nguyên V là đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật khiếu nại năm 2011.

Về nội dung Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P khẳng định việc Ủy ban nhân dân thành phố P ra Quyết định bồi thường quyền sử dụng đất diện tích đất 93.528,51m^2 của ông V bị thu hồi bởi 02 Quyết định số 1986/QĐ-UBND và Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 23/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Vì vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P giải quyết khiếu nại không chấp nhận yêu cầu của ông V là đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Về thời hiệu khởi kiện: Quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên đã được Thanh tra thành phố P giao cho người đại diện của ông V nhận từ ngày 27/11/2013. Tính đến thời điểm Tòa án thụ lý đơn kiện của bà T vào năm 2020 là không còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang không xem xét thụ lý yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định số 5199/QĐ-UBND và Quyết định số 5201/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Lê Nguyên V *và người đại diện diện trình bày:*

Ông V xác định các Quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất, Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P và Ủy ban nhân dân thành phố P đối với diện tích đất của ông V bị Ủy ban nhân dân thành phố P thu hồi tại các Quyết định số 1986/QĐ-UBND và 1990/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp của ông Đặng Lê

Nguyên V, trong đó có một phần quyền lợi của bà Lê Hoàng Diệp T chưa được chính quyền xem xét giải quyết.

Ông V thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà T, đề nghị Tòa án hủy toàn bộ các Quyết định bị kiện và các Quyết định liên quan đến Quyết định bị kiện theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn S *(sau đây gọi tắt là* Công ty S*) trình bày:*

Công ty S là Chủ đầu tư dự án Khu đô thị D - T tại xã B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang theo chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh K tại Công văn số 1067/UBND-TH ngày 30/9/2009 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh K, Ban Q2 cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

Dự án thuộc trường hợp được Nhà nước thu hồi đất và giao đất cho nhà đầu tư. Công ty thống nhất chủ trương của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T5 *trình bày:*

Căn cứ Quyết định số 556/QĐ-UBND và Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 15/01/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố P thì đối tượng áp dụng cụ thể các Quyết định hành chính này là đối với ông Đặng Lê Nguyên V, bà Lê Hoàng Diệp T không phải là đối tượng áp dụng của các Quyết định này nên không có quyền khởi kiện vụ án. Tại Bản án phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không thể hiện các tài sản là các quyền sử dụng đất tại ấp R, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang mà bà T sở hữu, quản lý, sử dụng. Về thời hiệu khởi kiện, quá trình thực hiện thủ tục thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các diện tích đất của ông Đặng Lê Nguyên V đã kéo dài từ năm 2005, ban hành các Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ năm 2014, trải qua hai lần niêm yết công khai các Quyết định liên quan, đến nay đã hơn 12 năm kể từ ngày có thông báo thu hồi đất lần đầu tiên và hơn 06 năm kể từ ngày có quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường là đã hết thời hiệu khởi kiện. Do đó, Công ty đề nghị Tòa án bác đơn kiện của bà Lê Hoàng Diệp T.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 118/2023/HC-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang quyết định:

Căn cứ Điều 158, Điều 193 Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hoàng Diệp T.

Hủy Quyết định số 1986/QĐ-UBND và Quyết định số 1990/QĐ-UBND cùng ngày 25/02/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi đất của ông Đặng Lê Nguyên V để thực hiện Dự án Khu D tại xã B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Hủy Quyết định số 2006/QĐ-UBND và Quyết định số 1998/QĐ-UBND cùng ngày 25/02/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của ông Đặng Lê Nguyên V.

Hủy Quyết định số 5201/QĐ-UBND và Quyết định số 1599/QĐ-UBND cùng ngày 24/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Đặng Lê Nguyên V.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/9/2023, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên các Quyết định, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hoàng Diệp T.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P *ông* Trần Quang L *trình bày:* Sau khi ban hành Quyết định, Ủy ban đã giao cho ông V thông qua người đại diện; Khi ly hôn bà T cũng không đề cập đến tài sản này; đất là do ông V mua và đứng tên nên Ủy ban chỉ ghi tên ông V trong các Quyết định là đúng quy định. Bà T chỉ được tranh chấp tài sản chung của vợ chồng trong vụ án ly hôn chứ không có quyền tranh chấp đối với tài sản do ông V đứng tên. Ủy ban giữ nguyên quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm của tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Hoàng Diệp T *tranh luận:* Bà T khởi kiện đối với các Quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi đất của ông Đặng Lê Nguyên V là có căn cứ pháp luật. Đây là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của bà T và ông V, chưa được phân chia theo quy định của pháp luật. Việc thu hồi đất của Ủy ban nhân dân thành phố P xác định cá nhân ông V là người sử dụng đất là không phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai vì là tài sản chung nên Quyết định thu hồi đất phải để tên cả ông V, bà T. Đến năm 2020, bà T mới được cung cấp các Quyết định thu hồi đất và đã thực hiện việc khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Việc ban hành

các Quyết định của Ủy ban P là trái quy định pháp luật, nội dung Giấy đồng ý ông V giao cho bà T không thể hiện rõ nội dung, địa chỉ khu đất và cũng không phải vị trí đất như trong quyết định thu hồi nên không thể khẳng định ông V đã ủy quyền cho bà T tham gia khiếu nại đối với diện tích bị thu hồi như ý kiến của đại diện Ủy ban đưa ra. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đặng Lê Nguyên V *trình bày:* Bà T là người có quyền khởi kiện vì tài sản là diện tích đất bị thu hồi được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ông V và bà T kết hôn năm 1998, đến năm 2019 mới ly hôn. Trong thời gian này ông V đứng tên sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng theo luật Hôn nhân và Gia đình. Đồng thời, thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Người bị kiện không chứng minh được bà T biết việc thu hồi đất vì bà T không được nhận quyết định. Mặt khác, trường hợp diện tích đất nếu có bị cưỡng chế thu hồi và bị khiếu nại, khởi kiện thì Quyết định thu hồi cũng được xem xét lại vì là Quyết định liên quan.

Đối với các Quyết định thu hồi đất, Quyết định bồi thường, hỗ trợ và Quyết định giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tài sản bị Nhà nước thu hồi là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà T cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ủy ban nhân dân thành phố P không cung cấp được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thông báo thu hồi đất liên quan đến diện tích đất thu hồi của ông V là không đúng trình tự theo quy định tại Điều 39 Luật Đất đai.

Đối với hai Quyết định giải quyết khiếu nại trong quá trình giải quyết vụ kiện thì ông V mới biết các Quyết định này, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp đối với hai Quyết định giải quyết khiếu nại đối với ông V, vì việc giải quyết không đúng trình tự thủ tục, không tống đạt niêm yết cho người khiếu nại. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng hành chính.

Về nội dung vụ án: đất thuộc quyền sở hữu chung của vợ chồng ông V, bà T được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Khi thu hồi, Ủy ban không thông báo và tống đạt quyết định cho bà T là vi phạm quy định; không tuân thủ đúng theo quy định của Luật đất đai và Nghị định hướng dẫn. Theo Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Công ty S thì tiến độ thực hiện dự án sẽ hoàn thành vào năm 2020, nhưng đến nay diện tích đất ông V vẫn đang quản lý sử dụng. Ủy ban nhân dân thành phố P và Công ty cũng không yêu cầu ông V phải thực hiện Quyết định; điều này chứng tỏ Công ty vẫn chưa có nhu cầu sử dụng đất. Như vậy, việc thu hồi đất không tuân thủ theo quy hoach và kế hoạch sử dụng đất tại địa phương. Xét bản án sơ thẩm

tuyên hủy các Quyết định là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P còn trong hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T7 và Công ty TNHH S vắng mặt đã có lời trình bày trong hồ sơ, không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện:

[2.1] Bà T và ông V là vợ chồng theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 10/11/1998; đến ngày 05/12/2019 bà T và ông Vũ ly h theo bản án phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT. Do đó diện tích đất bị Ủy ban nhân dân huyện P (nay là hành phố P) thu hồi theo Quyết định số 1986/QĐ-UBND và Quyết định số 1990/QĐ-UBND, ngày 25/02/2011 là tài sản chung của bà T và ông V được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại điều 27 Luật HNGĐ năm 2000. Điều 27 Luật HNGĐ quy định: "*...Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận"*. Như vậy, bà T được thực hiện các quyền của mình đối với tài sản là diện tích đất của bà và ông V tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân.

[2.2] Căn cứ tài liệu thu thập thể hiện: ngày 25/02/2011, Ủy ban nhân dân huyện P (nay là thành phố P) ra Quyết định số 1986/QĐ-UBND và Quyết định số 1990/QĐ-UBND thu hồi của ông Đặng Lê Nguyên V ***93.528,51m^2*** đất nông nghiệp tại ấp R, xã B để thực hiện Dự án Khu D tại xã B, thành phố P. Dự án này do Công ty Trách nhiệm hữu hạn S làm chủ đầu tư. Sau khi ra hai Quyết định thu hồi, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành hai Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho ông V; Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 và Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 để bồi thường, hỗ trợ diện tích đất cho ông Đặng Lê Nguyên V.

Đại diện UBND thành phố P cho rằng trong thời gian ban hành các Quyết định này thì bà T biết và được ông V ủy quyền tham gia giải quyết khiếu nại theo "*Giấy đồng ý ngày 19/8/2011*"; Đồng thời, bà T cũng đã tham gia làm việc với

Thanh Tra huyện P vào ngày 11/8/2011 nên thời hiệu khởi kiện đã hết. Tuy nhiên, bà T cho rằng bà không biết 2 diện tích đất trên bị thu hồi, vì Quyết định số 1986/QĐ-UBND và Quyết định số 1990/QĐ-UBND Ủy ban thu hồi đất của ông Đặng Lê Nguyên V không ghi tên của bà vào Quyết định. Đồng thời, diện tích 93.528,51m^2 mà Ủy ban thu hồi theo hai quyết định là đất nông nghiệp tại ấp R, xã B (không ghi số tờ, số thửa) để thực hiện Dự án, trong khi đó "*Giấy đồng ý"* ông V ủy quyền thể hiện diện tích đất thửa số 5 và số 10, tờ bản đồ số 9, tại ấp B, xã B, huyện P. Còn đối với biên bản làm việc với Thanh tra huyện cũng không thể hiện gì về nội dung thu hồi đất nên bà cũng không biết việc thu hồi đất.

Hội đồng xét xử xét thấy: sau khi Ủy ban nhân dân huyện P trước đây ban hành các Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường thì ông V có ủy quyền cho ông Bùi Mai Quốc C tham gia việc khiếu nại thay cho ông (Giấy ủy quyền lập ngày 31/10/2011 có công chứng). Bên cạnh đó, ông V cũng lập "*Giấy đồng ý*" cho bà T thể hiện thửa đất số 5 và 10 tờ bản đồ số 9 tại ấp B, xã B. Trong khi đó, tại Quyết định số 1986/QĐ-UBND và Quyết định số 1990/QĐ-UBND, Ủy ban nhân dân huyện P thu hồi đất của ông V không ghi số thửa, số tờ bản đồ và địa chỉ đất thu hồi là Ấp R, xã B, huyện P. Mặt khác, "*Giấy đồng ý"* ông Vũ l cho bà T vào ngày 19/8/2011, nhưng Biên bản làm việc của Thanh T4 là vào ngày 11/8/2011 cho thấy*"Giấy đồng ý"* lập sau Biên bản làm việc. Ngoài ra, nội dung Biên bản làm việc của Thanh Tra với bà T cũng không thể hiện nội dung gì đến việc thu hồi đất của ông V, bà T. Từ cơ sở trên, xét thấy việc Ủy ban ban hành Quyết định thu hồi và bồi thường đất là tài sản chung của vợ chồng bà T và ông V tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân, nhưng chủ thể bị thu hồi chỉ có ông V, không ghi tên và thông báo cho bà T là không đúng quy định, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T. Đến khi bà T biết và khởi kiện nên Tòa cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện của các Quyết định và tư cách tham gia tố tụng của bà T là đúng quy định pháp luật.

[3] Về nội dung: xét tính hợp pháp của hai Quyết định thu hồi đất số 1986/QĐ-UBND và Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

[3.1] Việc thu hồi đất được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Đất đai. Khoản 1 Điều 39 Luật Đất đai quy định:

"*1. Nhà nước thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được công bố hoặc khi dự án đầu tư có nhu cầu sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.*"

[3.2] Căn cứ văn bản trả lời nội dung đơn kiện của Ủy ban nhân dân thành phố P (*Văn bản số 454/UBND –NCPC ngày 08/6/2022)* xác định trình tự thủ tục thu hồi đất của ông V được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Điều 52, Điều 53 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Thấy rằng, tại

thời điểm năm 2011, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/10/2009 đã bãi bỏ Điều 52, Điều 53 của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; nhưng Ủy ban nhân dân thành phố P vẫn áp dụng Điều luật không còn hiệu lực để thực hiện quy trình thu hồi đất đối với ông V là không phù hợp. Đồng thời, quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân thành phố P đối với ông V tại mục căn cứ không có căn cứ kế hoạch sử dụng đất hoặc nhu cầu sử dụng đất của Doanh nghiệp là Chủ đầu tư được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

[3.3] Quyết định thu hồi đất căn cứ vào Thông báo thu hồi đất số 17/TB-UBND ngày 19/01/2011, nhưng Ủy ban nhân dân thành phố P không cung cấp được biên bản giao Thông báo thu hồi đất; bà T và ông V cũng không nhận được thông báo này. Tuy nhiên, căn cứ vào quyết định thu hồi đất thì từ ngày ký thông báo thu hồi đến ngày ra quyết định thu hồi (ngày 25/02/2011) chỉ có 36 ngày là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Đất đai:

"Trước khi thu hồi đất, chậm nhất là chín mươi ngày đối với đất nông nghiệp và một trăm tám mươi ngày đối với đất phi nông nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo cho người bị thu hồi đất biết lý do thu hồi, thời gian và kế hoạch di chuyển, phương án tổng thể về bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư."

…

3. Sau khi có Quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, được công bố công khai, có hiệu lực thi hành, người bị thu hồi đất phải chấp hành Quyết định thu hồi đất. Trường hợp người bị thu hồi đất không chấp hành Quyết định thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất ra quyết định cưỡng chế. Người bị cưỡng chế thu hồi đất phải chấp hành quyết định cưỡng chế và có quyền khiếu nại".

Đến thời điểm hiện nay, Ủy ban nhân dân thành phố P vẫn chưa có văn bản hay yêu cầu người bị thu hồi đất thực hiện quyết định thu hồi và cũng như cưỡng chế thu hồi đất (sau hơn 12 năm ra Quyết định thu hồi). Chứng tỏ từ thời điểm ban hành quyết định thu hồi đất cho đến nay, nhà đầu tư chưa có nhu cầu sử dụng đất. Như vậy việc thu hồi đất không đúng với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương.

Ủy ban nhân dân huyện P (nay là thành phố P) ban hành Quyết định thu hồi đất nhưng không căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố P. Điều này, UBND thành phố P thực hiện không đúng theo quy định của pháp luật về việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại Điều 29 Luật đất đai năm 2003 và được hướng dẫn theo quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ thi hành Luật đất đai. Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với diện tích thu hồi, Điều 29 Nghị định 181/2004 quy định: *"Diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng*

*đất đã được công bố phải thu hồi để thực hiện dự án, công trình hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau **ba năm** không được thực hiện theo kế hoạch thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh hoặc huỷ bỏ và công bố"*. Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Ban Q2 cấp dự án cho Khu đô thị D - T tại khoản 8 Điều 1 quy định: "*…đến cuối năm 2020 hoàn thành chuẩn bị đầu tư và xây dựng, hoàn chỉnh toàn bộ các hạn mục của công trình còn lại và đưa vào hoạt động (nhà đầu tư thực hiện không đúng tiến độ như đã cam kết mà không có lý do chính đáng thì* Ban Q2 *sẽ chấm dứt hoạt động dự án)"*. Như vậy thì thời hạn thực hiện dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động của Công ty S là vào năm 2020, nhưng đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện xong. Trong khi đó, diện tích đất theo Quyết định thu hồi là đất sản xuất nông nghiệp do vợ chồng ông V nhận chuyển nhượng lại của các hộ dân địa phương; và hiện tại diện tích đất này vợ chồng ông V vẫn đang quản lý sử dụng (theo biên bản thẩm định ngày 01/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang). Căn cứ tài liệu tại hồ sơ và lời trình bày của người đại diện thì ông V và bà T vẫn đang có nhu cầu được giao đất để thực hiện làm dự án nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

[4] Đối với tất cả diện tích đất của ông V, bà T bị UBND huyện P ban hành các Quyết định thu hồi 1986/QD-UBND ngày 25/02/2011 thu hồi diện tích 43.305,74m^2, Quyết định 1990/QĐ-UBND, ngày 25/02/2011 thu hồi diện tích 51.382,57m^2 từ năm 2011; nhưng đến nay UBND thành phố P vẫn chưa thực hiện các quyết định thu hồi trên và ông V, bà T đang quản lý sử dụng là không phù hợp theo quy định của Luật đất đai và Nghị định của Chính phủ như đã phân tích trên. Do đó, việc thu hồi đất của Ủy ban nhân dân thành phố P đối với ông Đặng Lê Nguyên V tại các Quyết định số 1986/QĐ-UBND và Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 vi phạm về trình tự thủ tục, không có căn cứ pháp luật theo quy định tại Điều 39 Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003 của Chính Phủ.

[5] Xét tính hợp hợp pháp của hai Quyết định bồi thường số 2006/QĐ-UBND và Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 25/02/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P: như nhận định trên, các quyết định thu hồi đất được thực hiện không đúng trình tự thủ tục, không có căn cứ pháp luật nên bị hủy bỏ; vì vậy hai quyết định bồi thường hỗ trợ ban hành kèm theo cũng phải được hủy bỏ. Đồng thời, hai Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P số 5201/QĐ-UBND và số 5199/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông V ngày 24/10/2013 cũng bị hủy theo quy định.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hoàng Diệp T là có căn cứ. Người bị kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí hành chính phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P; giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 118/2023/HC-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P mỗi đương sự phải nộp 300.000 đồng. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0003320 và 0003321 cùng ngày 21/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy Vũ **Nguyễn Thị Thúy Hòa** **Lê Văn An**